BIỂU IV.1: BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 24 /9/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững tại Biểu 9 phụ lục B Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Điều chỉnh				Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững sau điều chỉnh			
						Giảm		Tăng					
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**48.157**	**46.936**	**703**	**518**	**44**	**703**	**44**	**703**	**48.157**	**46.936**	**-**	**1.221**
I	**THU HỒI VỀ CẤP 0 TỈNH**	**17.127**	**16.810**	**-**	**317**		**-**	**44**	**-**	**17.171**	**16.854**	**-**	**317**
II	**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH**	**3.679**	**3.679**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**3.679**	**3.679**	**-**	**-**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.557	3.557							3.557	3.557	-	-
2	Sở Y tế	122	122							122	122	-	-
III	**KHỐI XÃ**	**27.307**	**26.403**	**703**	**201**	**-**	**703**	**-**	**703**	**27.307**	**26.403**	**-**	**904**
1	Xã Đồng Đăng	32	31		1					32	31	-	1
2	Xã Cao Lộc	1.187	1.161		26	-				**1.187**	**1.161**	**-**	**26**
3	Xã Công Sơn	1.630	1.581		49					1.630	1.581	-	49
4	Xã Ba Sơn	299	292	7			7		7	299	292	-	7
5	Phường Tam Thanh	-								-	-	-	-
6	Phường Lương Văn Tri	-								-	-	-	-
7	Phường Kỳ Lừa	153	153							153	153	-	-
8	Phường Đông Kinh	142	142							142	142	-	-
9	Xã Hữu Lũng	49	49							49	49	-	-
10	Xã Tuấn Sơn	112	112							112	112	-	-
11	Xã Tân Thành	241	241							241	241	-	-
12	Xã Vân Nham	-								-	-	-	-
13	Xã Thiện Tân	1.039	1.016	23			23		23	1.039	1.016	-	23
14	Xã Yên Bình	608	608							608	608	-	-
15	Xã Hữu Liên	125			125					125	-	-	125
16	Xã Cai Kinh	189	189							189	189	-	-
17	Xã Thất Khê	-								-	-	-	-
18	Xã Đoàn Kết	-								-	-	-	-
19	Xã Tân Tiến	-								-	-	-	-
20	Xã Tràng Định	4	4							4	4	-	-
21	Xã Quốc Khánh	-								-	-	-	-
22	Xã Kháng Chiến	-								-	-	-	-

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững tại Biểu 9 phụ lục B Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Điều chỉnh				Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững sau điều chỉnh			
						Giảm		Tăng					
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	Xã Quốc Việt	-								-	-	-	-
24	Xã Bắc Sơn	28	28							28	28	-	-
25	Xã Hưng Vũ	96	96							96	96	-	-
26	Xã Vũ Lăng	103	103							103	103	-	-
27	Xã Nhất Hoà	128	128							128	128	-	-
29	Xã Vũ Lễ	47	47							47	47	-	-
28	Xã Tân Tri	275	275							275	275	-	-
30	Xã Đình Lập	54	54							54	54	-	-
31	Xã Châu Sơn	391	391							391	391	-	-
32	Xã Kiên Mộc	591	591							591	591	-	-
33	Xã Thái Bình	57	51	6			6		6	57	51	-	6
34	Xã Bình Gia	254	231	23			23		23	254	231	-	23
35	Xã Tân Văn	212	160	52			52		52	212	160	-	52
36	Xã Hồng Phong	270	244	26			26		26	270	244	-	26
37	Xã Hoa Thám	989	905	84			84		84	989	905	-	84
38	Xã Quý Hòa	27	10	17			17		17	27	10	-	17
39	Xã Thiện Hòa	377	335	42			42		42	377	335	-	42
40	Xã Thiện Thuật	359	331	28			28		28	359	331	-	28
41	Xã Thiện Long	48	30	18			18		18	48	30	-	18
42	Xã Lộc Bình	-								-	-	-	-
43	Xã Mẫu Sơn	18	18							18	18	-	-
44	Xã Na Dương	7	5	2			2		2	7	5	-	2
45	Xã Lợi Bác	44	18	26			26		26	44	18	-	26
46	Xã Thống Nhất	15	6	9			9		9	15	6	-	9
47	Xã Xuân Dương	74	59	15			15		15	74	59	-	15
48	Xã Khuất Xá	93	67	26			26		26	93	67	-	26
49	Xã Chi Lăng	245	237	8			8		8	245	237	-	8
50	Xã Bằng Mạc	95	82	13			13		13	95	82	-	13
51	Xã Chiến Thắng	284	268	16			16		16	284	268	-	16
52	Xã Quan Sơn	71	57	14			14		14	71	57	-	14
53	Xã Nhân Lý	62	60	2			2		2	62	60	-	2
54	Xã Vạn Linh	170	119	51			51		51	170	119	-	51
55	Xã Văn Quan	2.593	2.555	38			38		38	2.593	2.555	-	38
56	Xã Điềm He	988	978	10			10		10	988	978	-	10

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững tại Biểu 9 phụ lục B Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Điều chỉnh				Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững sau điều chỉnh			
						Giảm		Tăng					
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh, ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
57	Xã Tri Lễ	849	820	29			29		29	849	820	-	29
58	Xã Yên Phúc	1.169	1.169							1.169	1.169	-	-
59	Xã Tân Đoàn	867	850	17			17		17	867	850	-	17
60	Xã Khánh Khê	3.108	3.007	101			101		101	3.108	3.007	-	101
61	Xã Na Sầm	1.113	1.113							1.113	1.113	-	-
62	Xã Văn Lãng	1.152	1.152							1.152	1.152	-	-
63	Xã Hội Hoan	1.705	1.705							1.705	1.705	-	-
64	Xã Thụy Hùng	480	480							480	480	-	-
65	Xã Hoàng Văn Thụ	1.989	1.989							1.989	1.989	-	-
IV	**Đã chuyển vốn SN sang vốn ĐT**	**44**	**44**			**44**				**-**	**-**	**-**	**-**

BIỂU IV.2: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ĐÃ THU HỒI VỀ CẤP 0 TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 24 /9/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh đợt này (kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025)	Đề xuất điều chỉnh								Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh sau điều chỉnh			
			Kinh phí thu hồi năm 2025				Tăng				Giảm					Kinh phí thu hồi năm 2025		
		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15=2+7-11	16=3+5+8-12	17=4+9-13
	TỔNG CỘNG	**480.176**	**147.582**	**172.012**	**160.582**	**897**	**67.350**	**60.166**	**7.106**	**78**	**67.350**	**60.169**	**7.181**	**-**	**481.073**	**147.582**	**172.834**	**160.582**
	Ngân sách trung ương	**463.065**	**138.542**	**164.819**	**159.704**	**897**	**58.566**	**53.726**	**4.762**	**78**	**58.566**	**53.729**	**4.837**	**-**	**463.962**	**138.542**	**165.641**	**159.704**
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**17.111**	**9.040**	**7.193**	**878**	**-**	**8.784**	**6.440**	**2.344**	**-**	**8.784**	**6.440**	**2.344**	**-**	**17.111**	**9.040**	**7.193**	**878**
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**	**379.542**	**109.564**	**143.757**	**126.221**	**850**	**43.404**	**43.404**	**-**	**-**	**43.404**	**43.404**	**-**	**-**	**380.392**	**109.564**	**144.607**	**126.221**
	Ngân sách trung ương	**375.109**	**109.137**	**140.483**	**125.489**	**850**	**42.977**	**42.977**	**-**	**-**	**42.977**	**42.977**	**-**	**-**	**375.959**	**109.137**	**141.333**	**125.489**
	- Đã phân bổ chi tiết từng dự án	**308.949**	42.977	140.483	125.489	850	-	-	-	-	42.977	42.977	-	-	266.822	-	141.333	125.489
	- Chưa phân bổ chi tiết từng dự án	**66.160**	66.160				42.977	42.977			-				109.137	109.137	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**4.433**	**427**	**3.274**	**732**		**427**	**427**	**-**	**-**	**427**	**427**	**-**	**-**	**4.433**	**427**	**3.274**	**732**
	- Đã phân bổ chi tiết từng dự án	**4.433**	427	3.274	732		-	-	-	-	427	427	-	-	4.006	-	3.274	732
	- Chưa phân bổ chi tiết từng dự án	**-**					427	427			-				427	427	-	-
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	**13.216**	**-**	**238**	**12.978**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.216**	**-**	**238**	**12.978**
	Ngân sách trung ương	**13.216**		238	12.978		-				-				13.216	-	238	12.978
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**-**					-				-				-	-	-	-
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	**-**					-				-				-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**-**					-				-				-	-	-	-
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	**158.135**	**3.639**	**47.873**	**106.623**		**-**	**-**	**-**	**-**	**3.639**	**3.639**	**-**	**-**	**154.496**	**-**	**47.873**	**106.623**
	Ngân sách trung ương	**156.229**	3.639	45.986	106.604		-	-	-	-	3.639	3.639	-	-	152.590	-	45.986	106.604
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**1.906**	-	1.887	19		-	-	-	-	-	-	-	-	1.906	-	1.887	19
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	***132.803***	***-***	***26.180***	***106.623***		***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***132.803***	***-***	***26.180***	***106.623***
	Ngân sách trung ương	**131.674**		25.070	106.604		-				-				131.674	-	25.070	106.604
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**1.129**		1.110	19		-				-				1.129	-	1.110	19
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	***25.332***	***3.639***	***21.693***	***-***		***-***	***-***	***-***	***-***	***3.639***	***3.639***	***-***	***-***	***21.693***	***-***	***21.693***	***-***
	Ngân sách trung ương	**24.555**	3.639	20.916			-				3.639	3.639			20.916	-	20.916	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**777**		777			-				-				777	-	777	-
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	**67.420**	**-**	**67.420**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67.420**	**-**	**67.420**	**-**

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh đợt này (kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025)	Đề xuất điều chỉnh								Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh sau điều chỉnh			
			Kinh phí thu hồi năm 2025				Tăng				Giảm					Kinh phí thu hồi năm 2025		
		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15=2+7-11	16=3+5+8-12	17=4+9-13
	Ngân sách trung ương	**67.143**		67.143			-				-				67.143	-	67.143	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**277**		277			-				-				277	-	277	-
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	**49.156**	**32.635**	**15.904**	**617**	**850**	**-**	**-**	**-**	**-**	**32.635**	**32.635**	**-**	**-**	**17.371**	**-**	**16.754**	**617**
	Ngân sách trung ương	**47.601**	32.233	15.368	-	850	-	-	-	-	32.233	32.233	-	-	16.218	-	16.218	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**1.555**	402	536	617		-	-	-	-	402	402	-	-	1.153	-	536	617
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú , trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	***3.427***	***2.486***	***941***	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	***2.486***	***2.486***	**-**	**-**	***941***	**-**	***941***	**-**
	Ngân sách trung ương	**3.421**	2.486	935			-				2.486	2.486			935	-	935	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**6**		6			-				-				6	-	6	-
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	**-**					-				-				-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**-**					-				-				-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	***36.675***	***27.104***	***9.031***	***540***	***850***	**-**	**-**	**-**	**-**	***27.104***	***27.104***	**-**	**-**	***10.421***	**-**	***9.881***	***540***
	Ngân sách trung ương	**35.230**	26.702	8.528		850	-				26.702	26.702			9.378	-	9.378	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**1.445**	402	503	540		-				402	402			1.043	-	503	540
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	***9.054***	***3.045***	***5.932***	***77***		**-**	**-**	**-**	**-**	***3.045***	***3.045***	**-**	**-**	***6.009***	**-**	***5.932***	***77***
	Ngân sách trung ương	**8.950**	3.045	5.905			-				3.045	3.045			5.905	-	5.905	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**104**		27	77		-				-				104	-	27	77
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	**6.317**	**353**	**5.964**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**353**	**353**	**-**	**-**	**5.964**	**-**	**5.964**	**-**
	Ngân sách trung ương	**6.245**	353	5.892			-				353	353			5.892	-	5.892	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**72**		72			-				-				72	-	72	-
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	**1.130**	**499**	**3**	**628**		**-**	**-**	**-**	**-**	**499**	**499**	**-**	**-**	**631**	**-**	**3**	**628**
	Ngân sách trung ương	**1.106**	475	3	628		-				475	475			631	-	3	628
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**24**	24				-				24	24			-	-	-	-
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	**7.138**	**1.230**	**2.687**	**3.221**		**-**	**-**	**-**	**-**	**1.230**	**1.230**	**-**	**-**	**5.908**	**-**	**2.687**	**3.221**
	Ngân sách trung ương	**6.718**	1.230	2.347	3.141		-				1.230	1.230			5.488	-	2.347	3.141
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**420**		340	80		-				-				420	-	340	80
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	**2.797**	**1.449**	**888**	**460**		**-**	**-**	**-**	**-**	**1.449**	**1.449**	**-**	**-**	**1.348**	**-**	**888**	**460**

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh đợt này (kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025)	Đề xuất điều chỉnh								Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh sau điều chỉnh			
			Kinh phí thu hồi năm 2025				Tăng				Giảm					Kinh phí thu hồi năm 2025		
		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15=2+7-11	16=3+5+8-12	17=4+9-13
	Ngân sách trung ương	**2.788**	1.448	880	460		-	-	-	-	1.448	1.448	-	-	1.340	-	880	460
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**9**	1	8	-		-	-	-	-	1	1	-	-	8	-	8	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	-					-				-				-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-					-				-				-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp bảo đảm xã hội)	***2.797***	***1.449***	***888***	***460***		**-**	**-**	**-**	**-**	***1.449***	***1.449***	**-**	**-**	***1.348***	**-**	***888***	***460***
	Ngân sách trung ương	**2.788**	1.448	880	460		-				1.448	1.448			1.340	-	880	460
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**9**	1	8			-				1	1			8	-	8	-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	**8.073**	**3.599**	**2.780**	**1.694**		**-**	**-**	**-**	**-**	**3.599**	**3.599**	**-**	**-**	**4.474**	**-**	**2.780**	**1.694**
	Ngân sách trung ương	**7.903**	3.599	2.626	1.678		-	-	-	-	3.599	3.599	-	-	4.304	-	2.626	1.678
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**170**	-	154	16		-	-	-	-	-	-	-	-	170	-	154	16
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	***3.690***	***2.700***	***990***	***-***		**-**	**-**	**-**	**-**	***2.700***	***2.700***	**-**	**-**	***990***	**-**	***990***	**-**
	Ngân sách trung ương	**3.616**	2.700	916			-				2.700	2.700			916	-	916	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**74**		74			-				-				74	-	74	-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	***91***	**-**	***91***	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***91***	**-**	***91***	**-**
	Ngân sách trung ương	**91**		91			-				-				91	-	91	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-					-				-				-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	***4.292***	***899***	***1.699***	***1.694***		**-**	**-**	**-**	**-**	***899***	***899***	**-**	**-**	***3.393***	**-**	***1.699***	***1.694***
	Ngân sách trung ương	**4.196**	899	1.619	1.678		-				899	899			3.297	-	1.619	1.678
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**96**		80	16		-				-				96	-	80	16
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**72.254**	**20.766**	**17.127**	**34.361**	**44**	**6.161**	**6.161**			**6.161**	**6.161**			**72.298**	**20.766**	**17.171**	**34.361**
	Ngân sách trung ương	**71.723**	**20.698**	**16.810**	**34.215**	**44**	**6.093**	**6.093**			**6.093**	**6.093**			**71.767**	**20.698**	**16.854**	**34.215**
	- Đã phân bổ chi tiết từng dự án	*57.118*	*6.093*	*16.810*	*34.215*	*44*	-	-			*6.093*	*6.093*			*51.069*	-	*16.854*	*34.215*
	- Chưa phân bổ chi tiết từng dự án	*14.605*	*14.605*				*6.093*	*6.093*			-				*20.698*	*20.698*	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	**531**	**68**	**317**	**146**		**68**	**68**	**-**	**-**	**68**	**68**	**-**	**-**	**531**	**68**	**317**	**146**
	- Đã phân bổ chi tiết từng dự án	*531*	*68*	*317*	*146*		-	-	-	-	*68*	*68*	-	-	*463*	-	*317*	*146*
	- Chưa phân bổ chi tiết từng dự án	-					*68*	*68*			-				*68*	*68*	-	-

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh đợt này (kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025)	Đề xuất điều chỉnh								Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh sau điều chỉnh			
			Kinh phí thu hồi năm 2025				Tăng				Giảm					Kinh phí thu hồi năm 2025		
		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15=2+7-11	16=3+5+8-12	17=4+9-13
1	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**2.754**		**2.754**			**-**				**0**				**2.754**	**-**	**2.754**	**-**
	Ngân sách trung ương	2.672		2.672			-				0				2672	-	2.672	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	82		82			-				0				82	-	82	-
1.1	***Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo***	***2.754***		***2.754***			***-***				***0***	***-***			***2754***	***-***	***2.754***	***-***
	Ngân sách trung ương	2.672		2.672			-				0				2672	-	2.672	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	82		82			-				0				82	-	82	-
1.2	***Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025***	**-**					**-**				***0***				***0***	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	-					-				0				0	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-					-				0				0	-	-	-
2	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**5.261**		**2.528**	**2.733**		**-**	**-**			**-**	**-**			**5.261**	**-**	**2.528**	**2.733**
	Ngân sách trung ương	5.225		2.492	2.733		-				0				5225	-	2.492	2.733
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	36		36			-				0				36	-	36	-
3	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**3.308**	**921**	**1.457**	**930**	**44**	**-**				**921**	**921**			**2431**	**-**	**1.501**	**930**
	Ngân sách trung ương	3.229	894	1.405	930	44	-				894	894			2379	-	1.449	930
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	79	27	52			-				27	27			52	-	52	-
3.1	***Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp***	***2.331***	***648***	***1.054***	***629***		***-***	***-***			***648***	***648***			***1.683***	***-***	***1.054***	***629***
	Ngân sách trung ương	2.276	629	1.018	629		-				629	629			1647	-	1.018	629
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	55	19	36			-				19	19			36	-	36	-
3.2	***Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng***	***977***	***273***	***403***	***301***	***44***	***-***	***-***			***273***	***273***			***748***	***-***	***447***	***301***
	Ngân sách trung ương	953	265	387	301	44	-				265	265			732	-	431	301
	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh	24	8	16			-				8	8			16	-	16	-

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh đợt này (kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025)	Đề xuất điều chỉnh								Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh sau điều chỉnh			
			Kinh phí thu hồi năm 2025				Tăng				Giảm					Kinh phí thu hồi năm 2025		
		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15=2+7-11	16=3+5+8-12	17=4+9-13
4	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**30.322**	**3.332**	**5.957**	**21.033**		**-**	**-**			**3.332**	**3.332**			**26.990**	**-**	**5.957**	**21.033**
	Ngân sách trung ương	30.160	3.306	5.937	20.917		-				3306	3.306			26854	-	5.937	20.917
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	162	26	20	116		-				26	26			136	-	20	116
4.1	***Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn***	***30.322***	***3.332***	***5.957***	***21.033***		**-**	**-**			***3.332***	***3.332***			***26.990***	**-**	***5.957***	***21.033***
	Ngân sách trung ương	30.160	3.306	5.937	20.917		-				3306	3.306			26854	-	5.937	20.917
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	162	26	20	116		-				26	26			136	-	20	116
4.2	***Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng***	**-**					**-**				***0***				***0***	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	-					-				0				0	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-					-				0				0	-	-	-
4.3	***Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững***	**-**					**-**				***0***				***0***	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	-					-				0				0	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-					-				0				0	-	-	-
5	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**671**	**-**	**671**	**-**		**-**	**-**			**-**	**-**			**671**	**-**	**671**	**-**
	Ngân sách trung ương	671		671			-				0				671	-	671	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-					-				0				0	-	-	-
6	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**6.869**	**842**	**2.033**	**3.994**		**-**	**-**			**842**	**842**			**6.027**	**-**	**2.033**	**3.994**
	Ngân sách trung ương	6.780	835	1.951	3.994		-	-			835	835			5.945	-	1.951	3.994
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	89	7	82	-		-	-			7	7			82	-	82	-
6.1	***Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin***	***5.722***	***587***	***1.728***	***3.407***		**-**	**-**			***587***	***587***			***5.135***	**-**	***1.728***	***3.407***
	Ngân sách trung ương	5.647	582	1.658	3.407		-				582	582			5065	-	1.658	3.407
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	75	5	70			-				5	5			70	-	70	-
6.2	***Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều***	***1.147***	***255***	***305***	***587***		**-**	**-**			***255***	***255***			***892***	**-**	***305***	***587***
	Ngân sách trung ương	1.133	253	293	587		-				253	253			880	-	293	587
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	14	2	12			-				2	2			12	-	12	-
7	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**8.464**	**1.066**	**1.727**	**5.671**		**-**	**-**			**1.066**	**1.066**			**7.398**	**-**	**1.727**	**5.671**
	Ngân sách trung ương	8.381	1.058	1.682	5.641		-				1057,5	1.058			7323,1	-	1.682	5.641
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	83	8	45	30		-				8	8			75	-	45	30
7.1	***Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình***	***3.834***	***729***	***932***	***2.173***		**-**	**-**			***729***	***729***			***3.105***	**-**	***932***	***2.173***
	Ngân sách trung ương	3.812	723	917	2.172		-				723,2	723			3088,6	-	917	2.172
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	22	6	15	1		-				6	6			16	-	15	1
7.2	***Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá***	***4.630***	***336***	***796***	***3.498***		**-**	**-**			***336***	***336***			***4.294***	**-**	***796***	***3.498***
	Ngân sách trung ương	4.569	334	766	3.469		-				334,3	334			4234,5	-	766	3.469
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	61	2	30	29		-				2	2			59	-	30	29
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**28.380**	**17.252**	**11.128**	**-**	**3**	**17.785**	**10.601**	**7.106**	**78**	**17.785**	**10.604**	**7.181**	**-**	**28.383**	**17.252**	**11.131**	**-**
	Ngân sách Trung ương	***16.233***	***8.707***	***7.526***	***-***	***3***	***9.496***	***4.656***	***4.762***	***78***	***9.496***	***4.659***	***4.837***	***-***	***16.236***	***8.707***	***7.529***	***-***

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh đợt này (kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025)	Đề xuất điều chỉnh								Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh sau điều chỉnh			
			Kinh phí thu hồi năm 2025				Tăng				Giảm					Kinh phí thu hồi năm 2025		
		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15=2+7-11	16=3+5+8-12	17=4+9-13
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	***12.147***	***8.545***	***3.602***	**-**		***8.289***	***5.945***	***2.344***	**-**	***8.289***	***5.945***	***2.344***	**-**	***12.147***	***8.545***	***3.602***	**-**
1	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**	**6.622**	**6.150**	**472**	**-**	**3**	**4.747**	**-**	**4.747**	**-**	**3.742**	**3.742**	**-**	**-**	**7.630**	**2.411**	**5.219**	**-**
	Ngân sách Trung ương	3.589	3.500	89		3	2.548		2.548		1.985	1.985			4155	1518	2.637	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	3.033	2.650	383			2.199		2.199		1.757	1.757			3475	893	2.582	
2	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**2.904**	**1.440**	**1.464**	**-**		**7.817**	**7.739**	**-**	**78**	**350**	**-**	**350**	**-**	**10.371**	**9.179**	**1.192**	**-**
	Ngân sách Trung ương	1.861	760	1.101			4.274	4.196		78	-				6135	4956	1.179	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1.043	680	363			3.543	3.543			350		350		4236	4223	13	
3	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)…**	**9.948**	**3.482**	**6.466**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**7.692**	**2.748**	**4.944**	**-**	**2.256**	**734**	**1.522**	**-**
	Ngân sách Trung ương	6.091	1.312	4.779			-				4.945	1.003	3.942		1146	309	837	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	3.857	2.170	1.687			-				2.747	1.745	1.002		1110	425	685	
4	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	**221**	**-**	**221**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**124**	**-**	**124**	**-**	**97**	**-**	**97**	**-**
	Ngân sách Trung ương	-					-	-	-		-	-	-		0			
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	221		221			-	-			124	-	124		97		97	
5	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	**2.331**	**1.440**	**891**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**1.336**	**708**	**628**	**-**	**995**	**732**	**263**	**-**
	Ngân sách Trung ương	1.144	640	504			-				601	360	241		543	280	263	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1.187	800	387			-				735	348	387		452	452		
6	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	**2.174**	**2.116**	**58**	**-**		**620**	**-**	**620**	**-**	**2.144**	**2.116**	**28**	**-**	**650**	**-**	**650**	**-**
	Ngân sách Trung ương	521	491	30			620		620		491	491			650		650	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1.653	1.625	28			-				1.653	1.625	28		0			
7	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CĐS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BĐG ...**	**530**	**200**	**330**	**-**		**2.752**	**2.752**	**-**	**-**	**280**	**-**	**280**	**-**	**3.002**	**2.952**	**50**	**-**
	Ngân sách Trung ương	477	150	327			350	350			277		277		550	500	50	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	53	50	3			2.402	2.402			3		3		2452	2452		
8	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM**	**700**	**440**	**260**	**-**		**1.075**	**110**	**965**	**-**	**50**	**50**	**-**	**-**	**1.725**	**500**	**1.225**	**-**
	Ngân sách Trung ương	470	290	180			930	110	820		-				1400	400	1.000	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	230	150	80			145		145		50	50			325	100	225	

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh đợt này (kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025)	Đề xuất điều chỉnh								Nguồn thu hồi về cấp 0 tỉnh sau điều chỉnh			
			Kinh phí thu hồi năm 2025				Tăng				Giảm					Kinh phí thu hồi năm 2025		
		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024		Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15=2+7-11	16=3+5+8-12	17=4+9-13
9	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	**706**	**570**	**136**	**-**		**774**	**-**	**774**	**-**	**504**	**370**	**134**	**-**	**976**	**200**	**776**	**-**
	Ngân sách Trung ương	252	250	2			774		774		50	50			976	200	776	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	454	320	134			-				454	320	134		0			
10	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM**	**2.101**	**1.414**	**687**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**1.420**	**870**	**550**	**-**	**681**	**544**	**137**	**-**
	Ngân sách Trung ương	1.828	1.314	514			-				1.147	770	377		681	544	137	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	273	100	173			-				273	100	173		0			
11	**Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu**	**143**	**-**	**143**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**143**	**-**	**143**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	-					-	-	-		-	-	-		0			
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	143		143			-	-			143	-	143		0			

BIỂU IV.3: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI ĐƯỢC THU HỒI VỀ CẤP 0 TỈNH SAU SẮP XẾP CQĐP 2 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 24 /9/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung thực hiện | Tổng kinh phí phân bổ | Kinh phí năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Kinh phí các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 (bao gồm cả kinh phí thu hồi trong năm 2024) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Nguồn bổ sung | |
|---|---|---

STT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ	Kinh phí năm 2025																											Kinh phí các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 (bao gồm cả kinh phí thu hồi trong năm 2024)																				Nguồn bổ sung	
			Tổng	Sở Y tế	Xã Cao Lộc	Xã Công Sơn	Xã Tuấn Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Tân Tiến	Xã Quốc Việt	Xã Hưng Vũ	Xã Nhất Hòa	Xã Tân Tri	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Long	Xã Khuất Xá	Xã Điềm He	Xã Kiên Mộc	Xã Thái Bình	Xã Tân Văn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Mẫu Sơn	Xã Na Dương	Xã Lợi Bác	Xã Thống Nhất	Xã Quan Sơn	Xã Văn Quan	Xã Tri Lễ	Xã Tân Đoàn	Xã Hoàng Văn Thụ	Tổng	Sở Nội vụ	Sở Y tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Nhất Hoà	Xã Thiện Hòa	Xã Xuân Dương	Xã Tân Thành	Xã Thái Bình	Xã Ba Sơn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Bình	Xã Văn Quan	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Thất Khê	Xã Chiến Thắng	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
	Ngân sách tỉnh	-	-																											-																		
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	***1.400***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**							**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.400***		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	**-**	***120***	***1.000***	***80***		**-**	**-**	**-**	***1.400***	
	Ngân sách trung ương	1.400	-																											1.400								200			120	1.000	80				1.400	
	Ngân sách tỉnh	-	-																											-																			
4	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**1.566**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**							**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.566**		**-**	**378**	**-**	**-**						**-**	**58**	**30**	**1.000**	**100**	**-**	**1.566**	
	Ngân sách trung ương	1.556	-																											1.556			368									58	30	1.000	100		1.556	
	Ngân sách tỉnh	10	-																											10			10														10	
5	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**2.141**	**2.133**	**2.133**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**							**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8**		**8**		**-**	**-**						**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**3**	**5**
	Ngân sách trung ương	2.117	2.109	2.109																										8		8															3	5
	Ngân sách tỉnh	24	24	24																										-																		
6	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù**	**11**	**11**	**11**																																											
	Ngân sách trung ương	10	10	10																																											
	Ngân sách tỉnh	1	1	1																																											
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp bảo đảm xã hội)	***11***	***11***	***11***																																											
	Ngân sách trung ương	10	10	10																																											
	Ngân sách tỉnh	1	1	1																																											
7	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**126**	**126**	**-**	**-**	**-**	**100**	**-**	**-**	**-**	**-**							**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**26**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		**-**	**-**						**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	126	126	-	-	-	100	-	-	-	-							-	-	-	-	-	-	-	26	-	-	-	-	-	-		-		-	-						-	-		-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-	-						-	-		-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	***126***	***126***	**-**	**-**	**-**	***100***	**-**	**-**	**-**	**-**							**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***26***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		**-**	**-**						**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	126	126				100																		*26*						-																	
	Ngân sách tỉnh	-	-																											-																		

BIỂU IV.4: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG ĐƯỢC THU HỒI VỀ CẤP 0 TỈNH SAU SẮP XẾP CQĐP 2 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 24 /9/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ	Kinh phí năm 2025									Kinh phí các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 (bao gồm cả kinh phí thu hồi trong năm 2024)												Nguồn bổ sung	
			Tổng	Sở Y tế	Xã Na Sầm	Xã Văn Quan	Phường Kỳ Lừa	Xã Điềm He	Xã Tri Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Hồng Phong	Tổng	Sở Y tế	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Xã Na Sầm	Xã Tân Thành	Xã Văn Quan	Xã Tri Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Tân Tri	Xã Đình Lập	Xã Châu Sơn	Xã Quốc Khánh	Xã Bắc Sơn	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	Kinh phí thu hồi trong năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	**27.599**	**20.481**	**273**	**400**	**5.430**	**1.720**	**1.750**	**7.508**	**1.000**	**2.400**	**7.118**	**131**	**6**	**1.185**	**565**	**589**	**1.602**	**500**	**250**	**320**	**800**	**1.050**	**120**	**5.665**	**1.453**
	Ngân sách trung ương	***27.468***	***20.473***	***265***	***400***	***5.430***	***1.720***	***1.750***	***7.508***	***1.000***	***2.400***	***6.995***	***115***	***4***	***1.185***	***565***	***492***	***1.602***	***500***	***250***	***320***	***800***	***1.042***	***120***	***5.542***	***1.453***
	Ngân sách tỉnh	***131***	***8***	***8***	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	***123***	***16***	***2***	**-**	**-**	***97***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***8***		***123***	**-**
1	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**8.750**	**8.668**	**-**	**-**	***2.718***		***1.750***	***1.800***	**-**	***2.400***	**82**		**-**	**-**	**-**	***82***	**-**	**-**	**-**	**-**				***82***	**-**
	Ngân sách trung ương	8.668	8.668	-	-	2.718		1.750	1.800	-	2.400	-		-	-	-	-	-	-	-	-				-	-
	Ngân sách tỉnh	82	-	-	-	-		-	-	-	-	82		-	-	-	82	-	-	-	-				82	-
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	***8.750***	***8.668***	**-**	**-**	***2.718***		***1.750***	***1.800***	**-**	***2.400***	***82***		**-**	**-**	**-**	***82***	**-**	**-**	**-**	**-**				***82***	
	Ngân sách trung ương	8.668	8.668			*2.718*		*1.750*	*1.800*		*2.400*	-														
	Ngân sách tỉnh	82	-									82					82								82	
2	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**2.500**	**-**		**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**2.500**			**400**	**-**	**-**	**1.000**	**500**	**-**	**300**		**300**		**2.500**	
	Ngân sách trung ương	2.492	-									2.492			400			1.000	500		300		292		2.492	
	Ngân sách tỉnh	8	-									8											8		8	
3	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**4.104**	**3.173**	**273**	**400**	**500**		**-**	**1.000**	**1.000**	**-**	**931**	**131**									**500**	**300**	**-**	**931**	
	Ngân sách trung ương	4.080	3.165	265	400	500		-	1.000	1.000	-	915	115									500	300	-	915	
	Ngân sách tỉnh	**24**	8	8	-	-		-	-	-	-	16	16									-			16	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	***3.200***	***2.400***	**-**	***400***	***500***		**-**	***1.000***	***500***	**-**	***800***										***500***	***300***		***800***	
	Ngân sách trung ương	3.200	2.400		400	500			1.000	500		800										500	300		800	
	Ngân sách tỉnh	**-**	-									-														
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	***904***	***773***	***273***	**-**	**-**		**-**	**-**	***500***	**-**	***131***	***131***												***131***	
	Ngân sách trung ương	880	765	265						500		115	115												115	
	Ngân sách tỉnh	24	8	8								16	16												16	
4	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**6.908**	**6.908**	**-**	**-**	**2.200**		**-**	**4.708**	**-**	**-**	**-**													**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	6.908	6.908			2.200			4.708			-														-
	Ngân sách tỉnh	**-**	-									-													-	-
5	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**2.151**	**812**			**12**	**800**					**1.339**		**6**	**350**	**210**	**346**	**377**	**-**	**50**	**-**	**-**	**-**		**895**	**444**
	Ngân sách trung ương	2.149	812			12	800					1.337		4	350	210	346	377	-	50	-	-	-		893	444
	Ngân sách tỉnh	2	-									2		2	-	-	-	-	-	-	-				2	
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	***1.000***	*400*				***400***					*600*		**-**	***150***	***150***	***300***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		***600***	
	Ngân sách trung ương	1.000	400				400					600			150	150	300								600	
	Ngân sách tỉnh	**-**	-									-														
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	***1.151***	*412*			***12***	***400***					*739*		***6***	***200***	***60***	***46***	***377***	**-**	***50***	**-**	**-**	**-**		***293***	***440***
	Ngân sách trung ương	1.149	412			12	400					737		4	200	60	46	377		50					293	444
	Ngân sách tỉnh	2	-									2		2												2
6	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**3.186**	**920**				**920**					**2.266**			**435**	**355**	**161**	**225**	**-**	**200**	**20**	**300**	**450**	**120**	**1.257**	**1.009**
	Ngân sách trung ương	3.171	920				920					2.251			435	355	146	225	-	200	20	300	450	120	1.242	1.009
	Ngân sách tỉnh	**15**	-									15			-	-	15	-	-	-	-				15	-
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	***2.141***	***400***				***400***					***1.741***			***375***	***285***	***101***	***140***	**-**	***150***	***20***	***300***	***300***	***70***	***932***	***809***
	Ngân sách trung ương	2.126	400				400					1.726			375	285	86	140		150	20	300	300	70	917	809
	Ngân sách tỉnh	15	-									15					15								15	-
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	***1.045***	***520***				***520***					***525***			***60***	***70***	***60***	***85***	**-**	***50***	**-**	**-**	***150***	***50***	***325***	***200***
	Ngân sách trung ương	1.045	520				520					525			60	70	60	85		50			150	50	325	200
	Ngân sách tỉnh	**-**	-									-														-

BIỂU IV.5: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI ĐƯỢC THU HỒI VỀ CẤP 0 TỈNH SAU SẮP XẾP CQĐP 2 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 24 /9/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ	Kinh phí năm 2025										Kinh phí các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025														
			Tổng	Sở Giáo dục và đào tạo (Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng)	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Đoàn	Xã Quan Sơn	Xã Chi Lăng	Tổng	Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Đình Lập	Xã Nhất Hòa	Xã Tân Tri	Xã Văn Quan	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm
														Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng	Trung tâm GDNN - GDTX Bình Gia														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG	**28.383**	**17.252**	**100**	**274**	**495**	**309**	**1.124**	**5.290**	**2.000**	**5.108**	**2.552**	**11.131**	**81**	**4**	**13**	**44**	**90**	**107**	**179**	**602**	**1.417**	**804**	**450**	**1.220**	**3.585**	**1.150**	**1.385**
	Ngân sách Trung ương	***16.236***	***8.707***	***-***	***274***	***348***	***309***	***100***	***2.878***	***-***	***4.698***	***100***	***7.529***	***81***	***4***	***-***	***44***	***90***	***82***	***179***	***527***	***-***	***732***	***450***	***1.135***	***3.385***	***60***	***760***
	Ngân sách tỉnh	***12.147***	***8.545***	***100***	***-***	***147***	***-***	***1.024***	***2.412***	***2.000***	***410***	***2.452***	***3.602***	***-***	***-***	***13***	***-***	***-***	***25***	***-***	***75***	***1.417***	***72***	***-***	***85***	***200***	***1.090***	***625***
1	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**	**7.630**	**2.411**	**-**	**-**	**-**	**-**	**294**	**1.667**	**-**	**450**	**-**	**5.219**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**602**	**1.417**	**600**	**-**	**1.000**	**500**	**1.100**	**-**
	Ngân sách Trung ương	4.155	1.518	-					1.478	-	40	-	2.637	-	-	-	-				527	-	600	-	1.000	500	10	-
	Ngân sách tỉnh	3.475	893	-				294	189	-	410	-	2.582	-	-	-	-				75	1.417	-	-	-	-	1.090	-
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa	***6.734***	***2.117***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.667***	***-***	***450***	***-***	***4.617***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.417***	***600***	***-***	***1.000***	***500***	***1.100***	***-***
	Ngân sách Trung ương	3.628	1.518						1.478		40		2.110										600		1.000	500	10	
	Ngân sách tỉnh	3.106	599						189		410		2.507									1.417					1.090	
2	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**10.371**	**9.179**	**-**	**-**	**298**	**-**	**-**	**2.223**	**2.000**	**4.658**	**-**	**1.192**	**-**	**-**	**13**	**-**	**-**	**-**	**179**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	6.135	4.956	-		298			-	-	4.658	-	1.179	-	-	-	-			179		-	-	-	-	1.000	-	-
	Ngân sách tỉnh	4.236	4.223	-					2.223	2.000	-	-	13	-	-	13	-					-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	***7.658***	***6.658***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***2.000***	***4.658***	***-***	***1.000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.000***	***-***	***-***
	Ngân sách Trung ương	5.658	4.658								4.658		1.000													1.000		
	Ngân sách tỉnh	2.000	2.000							2.000			-															
	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đối với các trường mầm non, trường TH, trường THCS, trường THPT hoặc trường PT có nhiều cấp học, trung tâm GDNN - GDTX	***1.223***	***1.223***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.223***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách tỉnh	1.223	1.223						1.223				-															
	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	***1.000***	***1.000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách tỉnh	1.000	1.000						1.000				-															
	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn…..	***13***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***13***	***-***	***-***	***13***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách tỉnh	13	-										13			13												
3	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)…**	**2.256**	**734**	**100**	**-**	**47**	**309**	**278**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.522**	**81**	**4**	**-**	**-**	**-**	**82**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**120**	**475**	**-**	**760**
	Ngân sách Trung ương	1.146	309	-			309		-	-	-	-	837	81	4	-	-		82			-	-	-	35	475	-	160
	Ngân sách tỉnh	1.110	425	100		47		278	-	-	-	-	685	-	-	-	-					-	-	-	85	-	-	600
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu TT, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến à bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị	***600***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***600***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***600***
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách tỉnh	600	-										600															600
	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia …	***605***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***605***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***120***	***325***	***-***	***160***
	Ngân sách Trung ương	520	-										520												35	325		160
	Ngân sách tỉnh	85	-										85												85			
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	***335***	***100***	***100***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***235***	***81***	***4***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***150***	***-***	***-***
	Ngân sách Trung ương	235	-										235	81	4											150		
	Ngân sách tỉnh	100	100	100									-															
4	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	**97**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**97**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25**	**-**	**-**	**-**	**72**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ	Kinh phí năm 2025										Kinh phí các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025														
			Tổng	Sở Giáo dục và đào tạo (Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng)	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Đoàn	Xã Quan Sơn	Xã Chi Lăng	Tổng	Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Đình Lập	Xã Nhất Hòa	Xã Tân Trị	Xã Văn Quan	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm
														Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng	Trung tâm GDNN - GDTX Bình Gia													
	Ngân sách Trung ương	-	-						-	-	-		-				-						-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	97	-						-	-	-		97				-			25			-	72	-	-	-	-
	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn …	***72***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***72***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***72***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách tỉnh	72	-										72											72				
5	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	**995**	**732**	**-**	**230**	**50**	**-**	**452**	**-**	**-**	**-**	**-**	**263**	**-**	**-**	**-**	**-**	**63**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200**
	Ngân sách Trung ương	543	280		230	50			-	-	-	-	263	-	-	-	-	63				-	-	-	-	-	-	200
	Ngân sách tỉnh	452	452					452	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;…	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***
	Ngân sách Trung ương	200	-										200															200
	Ngân sách tỉnh	-	-										-															
6	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	**650**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**650**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150**	**-**	**300**	**-**	**200**
	Ngân sách Trung ương	650	-						-	-	-	-	650	-	-	-	-					-	-	150	-	300	-	200
	Ngân sách tỉnh	-	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh	***350***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***350***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***300***	**-**	***50***
	Ngân sách Trung ương	350	-										350													300		50
	Ngân sách tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm	***50***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***50***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***50***
	Ngân sách Trung ương	50	-										50															50
	Ngân sách tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025…	***250***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***250***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***150***	**-**	**-**	**-**	***100***
	Ngân sách Trung ương	250	-										250												150			100
	Ngân sách tỉnh	-	-										-															
7	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CĐS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BĐG ...**	**3.002**	**2.952**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**400**	**-**	**-**	**2.552**	**50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	550	500						400	-	-	100	50	-	-	-	-					-	50	-	-	-	-	-
	Ngân sách Tỉnh	2.452	2.452						-	-	-	2.452	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	***2.552***	***2.552***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***2.552***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	100	100									100	-															
	Ngân sách Tỉnh	2.452	2.452									2.452	-															
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	***450***	***400***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***400***	**-**	**-**	**-**	***50***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***50***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	450	400						400				50										50					
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
8	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM**	**1.725**	**500**	**-**	**-**	**100**	**-**	**-**	**400**	**-**	**-**	**-**	**1.225**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**225**
	Ngân sách Trung ương	1.400	400						400	-	-	-	1.000	-	-	-	-					-	-	-	-	800	-	200
	Ngân sách Tỉnh	325	100			100			-	-	-	-	225	-	-	-	-					-	-	-	-	200	-	25

STT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ	Kinh phí năm 2025										Kinh phí các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025															
			Tổng	Sở Giáo dục và đào tạo (Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng)	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Đoàn	Xã Quan Sơn	Xã Chi Lăng	Tổng	Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Đình Lập	Xã Nhất Hòa	Xã Tân Tri	Xã Văn Quan	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm
														Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng	Trung tâm GDNN - GDTX Bình Gia													
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"….	***250***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***250***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	***50***
	Ngân sách Trung ương	250	-										250													200		50
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"…	***300***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***300***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	***100***
	Ngân sách Trung ương	300	-										300													200		100
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	200	-										200													200		
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	200	-										200													200		
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	***675***	***400***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***400***	**-**	**-**	**-**	***275***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	***75***
	Ngân sách Trung ương	450	400						400				50															50
	Ngân sách Tỉnh	225	-										225													200		25
9	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	**976**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200**	**-**	**-**	**-**	**776**	**-**	**-**	**-**	**44**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**82**	**300**	**100**	**200**	**50**	**-**
	Ngân sách Trung ương	976	200						200	-	-	-	776	-	-	-	44					-	82	300	100	200	50	-
	Ngân sách Tỉnh	-	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội …	***732***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***732***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***82***	***300***	***100***	***200***	***50***	**-**
	Ngân sách Trung ương	732	-										732										82	300	100	200	50	
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao;…	***244***	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	**-**	**-**	**-**	***44***	**-**	**-**	**-**	***44***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	244	200						200				44				44											
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
10	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM**	**681**	**544**	**-**	**44**	**-**	**-**	**100**	**400**	**-**	**-**	**-**	**137**	**-**	**-**	**-**	**-**	**27**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**110**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	681	544	-	44			100	400	-	-	-	137	-	-	-	-	27					-	-	-	-	110	-	-
	Ngân sách Tỉnh	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	-	-										-															
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	***360***	***300***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***300***	**-**	**-**	**-**	***60***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***60***	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	360	300						300				60													60		
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	***150***	***100***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***100***	**-**	**-**	**-**	***50***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***50***	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	150	100						100				50													50		
	Ngân sách Tỉnh	-	-										-															

STT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ	Kinh phí năm 2025										Kinh phí các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025														
			Tổng	Sở Giáo dục và đào tạo (Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng)	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Đoàn	Xã Quan Sơn	Xã Chi Lăng	Tổng	Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Xã Đồng Đăng	Xã Na Sầm (*)	Xã Bình Gia	Xã Bắc Sơn	Xã Tân Thành	Xã Đình Lập	Xã Nhất Hòa	Xã Tân Tri	Xã Văn Quan	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm
														Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lãng	Trung tâm GDNN - GDTX Bình Gia													

Ghi chú: Kinh phí phân bổ cho các xã Đồng Đăng, Na Sầm (*), Bình Gia, Bắc Sơn là kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm của các phòng, ban cấp huyện được tổng hợp và giao cho xã để quản lý, quyết toán.

BIỂU IV.6: NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CÒN LẠI Ở CẤP 0 TỈNH SAU PHÂN BỔ

(Kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 24 /9/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh thực hiện phân bổ đợt này				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh còn lại tiếp tục theo dõi, phân bổ khi các đơn vị có nhu cầu			
		Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	**481.073**	**147.582**	**172.909**	**160.582**	**189.157**	**140.827**	**46.872**	**1.458**	**291.916**	**6.755**	**126.037**	**159.124**
	Ngân sách trung ương	***463.962***	***138.542***	***165.716***	***159.704***	***176.067***	***132.249***	***42.360***	***1.458***	***287.895***	***6.293***	***123.356***	***158.246***
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	***17.111***	***9.040***	***7.193***	***878***	***13.090***	***8.578***	***4.512***	***-***	***4.021***	***462***	***2.681***	***878***
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**	**380.392**	**109.564**	**144.607**	**126.221**	**133.175**	**103.094**	**30.076**	**5**	**247.217**	**6.470**	**114.531**	**126.216**
	Ngân sách trung ương	***375.959***	***109.137***	***141.333***	***125.489***	***132.363***	***103.069***	***29.289***	***5***	***243.596***	***6.068***	***112.044***	***125.484***
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	***4.433***	***427***	***3.274***	***732***	***812***	***25***	***787***	***-***	***3.621***	***402***	***2.487***	***732***
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	**13.216**	**-**	**238**	**12.978**	**-**		**-**		**13.216**	**-**	**238**	**12.978**
	Ngân sách trung ương	13.216	-	238	12.978	-				13.216	-	238	12.978
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	**154.496**	**-**	**47.873**	**106.623**	**21.702**		**21.702**		**132.794**	**-**	**26.171**	**106.623**
	Ngân sách trung ương	152.590	-	45.986	106.604	20.925		20.925		131.665	-	25.061	106.604
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1.906	-	1.887	19	777		777		1.129	-	1.110	19
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	***132.803***	***-***	***26.180***	***106.623***	***9***		9		***132.794***	***-***	***26.171***	***106.623***
	Ngân sách trung ương	131.674	-	25.070	106.604	9		9		131.665	-	25.061	106.604
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1.129	-	1.110	19	-				1.129	-	1.110	19
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	***21.693***	***-***	***21.693***	***-***	***21.693***		21.693		***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách trung ương	20.916	-	20.916	-	20.916		20.916		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	777	-	777	-	777		777		-	-	-	-
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	**67.420**	**-**	**67.420**	**-**	**1.570**		**1.570**		**65.850**	**-**	**65.850**	**-**
	Ngân sách trung ương	67.143	-	67.143	-	1.570		1.570		65.573	-	65.573	-

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh thực hiện phân bổ đợt này				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh còn lại tiếp tục theo dõi, phân bổ khi các đơn vị có nhu cầu			
		Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025				Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025				Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	277	-	277	-	-				277	-	277	-
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	**17.371**	**-**	**16.754**	**617**	**5.235**		**5.235**		**12.136**	**-**	**11.519**	**617**
	Ngân sách trung ương	16.218	-	16.218	-	5.235		5.235		10.983	-	10.983	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1.153	-	536	617	-				1.153	-	536	617
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú , trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	***941***	***-***	***941***	***-***	***1.345***		1.345		***404***	***-***	***404***	***-***
	Ngân sách trung ương	935	-	935	-	1.345		1.345		410	-	410	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	6	-	6	-	-				6	-	6	-
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***		-		***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	***10.421***	***-***	***9.881***	***540***	***2.490***		2.490		***7.931***	***-***	***7.391***	***540***
	Ngân sách trung ương	9.378	-	9.378	-	2.490		2.490		6.888	-	6.888	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1.043	-	503	540	-				1.043	-	503	540
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	***6.009***	***-***	***5.932***	***77***	***1.400***		1.400		***4.609***	***-***	***4.532***	***77***
	Ngân sách trung ương	5.905	-	5.905	-	1.400		1.400		4.505	-	4.505	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	104	-	27	77	-				104	-	27	77
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	**5.964**	**-**	**5.964**	**-**	**1.566**		**1.566**		**4.398**	**-**	**4.398**	**-**
	Ngân sách trung ương	5.892	-	5.892	-	1.556		1.556		4.336	-	4.336	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	72	-	72	-	10		10		62	-	62	-
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	**631**	**-**	**3**	**628**	**8**		**3**	**5**	**623**	**-**	**-**	**623**
	Ngân sách trung ương	631	-	3	628	8		3	5	623	-	-	623
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	**5.908**	**-**	**2.687**	**3.221**	**-**		**-**		**5.908**	**-**	**2.687**	**3.221**
	Ngân sách trung ương	5.488	-	2.347	3.141	-				5.488	-	2.347	3.141
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	420	-	340	80	-				420	-	340	80

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh thực hiện phân bổ đợt này				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh còn lại tiếp tục theo dõi, phân bổ khi các đơn vị có nhu cầu			
		Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	**1.348**	**-**	**888**	**460**	**-**		**-**		**1.348**	**-**	**888**	**460**
	Ngân sách trung ương	1.340	-	880	460	-		-		1.340	-	880	460
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	8	-	8	-	-		-		8	-	8	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***		-		***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp bảo đảm xã hội)	***1.348***	***-***	***888***	***460***	***-***		-		***1.348***	***-***	***888***	***460***
	Ngân sách trung ương	1.340	-	880	460	-				1.340	-	880	460
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	8	-	8	-	-				8	-	8	-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	**4.474**	**-**	**2.780**	**1.694**	**-**		**-**		**4.474**	**-**	**2.780**	**1.694**
	Ngân sách trung ương	4.304	-	2.626	1.678	-		-		4.304	-	2.626	1.678
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	170	-	154	16	-		-		170	-	154	16
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	***990***	***-***	***990***	***-***	***-***		-		***990***	***-***	***990***	***-***
	Ngân sách trung ương	916	-	916	-	-				916	-	916	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	74	-	74	-	-				74	-	74	-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	***91***	***-***	***91***	***-***	***-***		-		***91***	***-***	***91***	***-***
	Ngân sách trung ương	91	-	91	-	-				91	-	91	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	-	-	-	-	-				-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	***3.393***	***-***	***1.699***	***1.694***	***-***		-		***3.393***	***-***	***1.699***	***1.694***
	Ngân sách trung ương	3.297	-	1.619	1.678	-				3.297	-	1.619	1.678
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	96	-	80	16	-				96	-	80	16
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**72.298**	**20.766**	**17.171**	**34.361**	**27.599**	**20.481**	**5.665**	**1.453**	**44.699**	**285**	**11.506**	**32.908**

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh thực hiện phân bổ đợt này				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh còn lại tiếp tục theo dõi, phân bổ khi các đơn vị có nhu cầu			
		Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	
	Ngân sách trung ương	***71.767***	***20.698***	***16.854***	***34.215***	***27.468***	***20.473***	***5.542***	***1.453***	***44.299***	***225***	***11.312***	***32.762***
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	***531***	***68***	***317***	***146***	***131***	***8***	***123***	***-***	***400***	***60***	***194***	***146***
1	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**2.754**	**-**	**2.754**	**-**	**82**	**-**	**82**	**-**	**2.672**	**-**	**2.672**	**-**
	Ngân sách trung ương	2.672	-	2.672	-	-	-	-	-	2.672	-	2.672	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	82	-	82	-	82	-	82	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	***2754***	***0***	***2754***	***0***	***82***	***0***	***82***	***0***	***2672***	***0***	***2672***	***0***
	Ngân sách trung ương	2672	-	2.672	-	-				2.672	-	2.672	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	82	-	82	-	**82**		**82**		-	-	-	-
2	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**5.261**	**-**	**2.528**	**2.733**	**2.500**	**-**	**2.500**	**-**	**2.761**	**-**	**28**	**2.733**
	Ngân sách trung ương	5225	-	2.492	2.733	2.492		2.492		2.733	-	-	2.733
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	36	-	36	-	***8***		***8***		28	-	28	-
3	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**2.431**	**-**	**1.501**	**930**	**931**	**-**	**931**	**-**	**1.500**	**-**	**570**	**930**
	Ngân sách trung ương	2.379	-	1.449	930	915	-	915	-	1.464	-	534	930
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	52	-	52	-	16	-	16	-	36	-	36	-
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	***1.683***	***-***	***1.054***	***629***	***800***	***-***	***800***	***-***	***883***	***-***	***254***	***629***
	Ngân sách trung ương	1647	-	1.018	629	800		800		847	-	218	629
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	36	-	36	-	**-**				36	-	36	-
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	***748***	***-***	***447***	***301***	***131***	***-***	***131***	***-***	***617***	***-***	***316***	***301***
	Ngân sách trung ương	732	-	431	301	115		115		617	-	316	301
	Ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh	16	-	16	-	***16***		16		-	-	-	-
4	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**26.990**	**-**	**5.957**	**21.033**	**-**	**-**	**-**	**-**	**26.990**	**-**	**5.957**	**21.033**
	Ngân sách trung ương	26.854	-	5.937	20.917	-	-	-	-	26.854	-	5.937	20.917
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	136	-	20	116	-	-	-	-	136	-	20	116
4.1	***Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn***	***26.990***	***-***	***5.957***	***21.033***	***-***	***-***	***-***	***-***	***26.990***	***-***	***5.957***	***21.033***
	Ngân sách trung ương	26854	-	5.937	20.917	-				26.854	-	5.937	20.917
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	136	-	20	116	**-**				136	-	20	116
5	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**671**	**-**	**671**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**671**	**-**	**671**	**-**
	Ngân sách trung ương	671	-	671	-	-				671	-	671	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	0	-	-	-	**-**				-	-	-	-
6	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**6.027**	**-**	**2.033**	**3.994**	**1.339**	**-**	**895**	**444**	**4.688**	**-**	**1.138**	**3.550**
	Ngân sách trung ương	5.945	-	1.951	3.994	1.337	-	893	444	4.608	-	1.058	3.550

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh thực hiện phân bổ đợt này				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh còn lại tiếp tục theo dõi, phân bổ khi các đơn vị có nhu cầu			
		Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	82	-	82	-	2	-	2	-	80	-	80	-
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	***5.135***	***-***	***1.728***	***3.407***	***600***	***-***	***600***	***-***	***4.535***	***-***	***1.128***	***3.407***
	Ngân sách trung ương	5065	-	1.658	3.407	600		600		4.465	-	1.058	3.407
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	70	-	70	-	-				70	-	70	-
	Tiểu dự án 2: Truyền thông vè giảm nghèo đa chiều	***892***	***-***	***305***	***587***	***739***	***-***	***295***	***444***	***153***	***-***	***10***	***143***
	Ngân sách trung ương	880	-	293	587	737		293	444	143	-	-	143
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	12	-	12	-	***2***		***2***		10	-	10	-
7	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**7.398**	**-**	**1.727**	**5.671**	**2.266**	**-**	**1.257**	**1.009**	**5.132**	**-**	**470**	**4.662**
	Ngân sách trung ương	7.323	-	1.682	5.641	2.251	-	1.242	1.009	5.072	-	440	4.632
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	75	-	45	30	15	-	15	-	60	-	30	30
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	***3.105***	***-***	***932***	***2.173***	***1.741***	***-***	***932***	***809***	***1.364***	***-***	***-*** ***0***	***1.364***
	Ngân sách trung ương	3088,6	-	917	2.172	1.726		917	809	1.363	-	- 0	1.363
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	16	-	15	1	15		15		1	-	-	1
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	***4.294***	***-***	***796***	***3.498***	***525***	***-***	***325***	***200***	***3.769***	***-***	***471***	***3.298***
	Ngân sách trung ương	4234,5	-	766	3.469	525		325	200	3.710	-	441	3.269
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	59	-	30	29	-				59	-	30	29
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**28.383**	**17.252**	**11.131**	**-**	**28.383**	**17.252**	**11.131**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	***16.236***	***8.707***	***7.529***	***-***	***16.236***	***8.707***	***7.529***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	***12.147***	***8.545***	***3.602***	***-***	***12.147***	***8.545***	***3.602***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
1	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**	**7.630**	**2.411**	**5.219**	**-**	**7.630**	**2.411**	**5.219**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	4155	1518	2.637		4155	1518	2.637		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	3475	893	2.582		3475	893	2.582		-	-	-	-
2	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**10.371**	**9.179**	**1.192**	**-**	**10.371**	**9.179**	**1.192**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	6135	4956	1.179		6135	4956	1.179		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	4236	4223	13		4236	4223	13		-	-	-	-
3	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)…**	**2.256**	**734**	**1.522**	**-**	**2.256**	**734**	**1.522**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách Trung ương	1146	309	837		1146	309	837		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	1110	425	685		1110	425	685		-	-	-	-

STT	Nội dung	Nguồn thu hồi về cấp tỉnh				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh thực hiện phân bổ đợt này				Nguồn thu hồi về cấp tỉnh sau điều chỉnh còn lại tiếp tục theo dõi, phân bổ khi các đơn vị có nhu cầu			
		Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024	Tổng	Kinh phí thu hồi năm 2025		Kinh phí thu hồi trong năm 2024
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025			Kinh phí năm 2025	Kinh phí chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025	
4	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	**97**	**-**	**97**	**-**	**97**	**-**	**97**	**-**	-	-	-	-
	Ngân sách Trung ương	0				0				-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	97		97		97		97		-	-	-	-
5	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	**995**	**732**	**263**	**-**	**995**	**732**	**263**	**-**	-	-	-	-
	Ngân sách Trung ương	543	280	263		543	280	263		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	452	452			452	452			-	-	-	-
6	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	**650**	**-**	**650**	**-**	**650**	**-**	**650**	**-**	-	-	-	-
	Ngân sách Trung ương	650		650		650		650		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	0				0				-	-	-	-
7	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CĐS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BĐG ...**	**3.002**	**2.952**	**50**	**-**	**3.002**	**2.952**	**50**	**-**	-	-	-	-
	Ngân sách Trung ương	550	500	50		550	500	50		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	2452	2452			2452	2452			-	-	-	-
8	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM**	**1.725**	**500**	**1.225**	**-**	**1.725**	**500**	**1.225**	**-**	-	-	-	-
	Ngân sách Trung ương	1400	400	1.000		1400	400	1.000		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	325	100	225		325	100	225		-	-	-	-
9	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	**976**	**200**	**776**	**-**	**976**	**200**	**776**	**-**	-	-	-	-
	Ngân sách Trung ương	976	200	776		976	200	776		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	0				0				-	-	-	-
10	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM**	**681**	**544**	**137**	**-**	**681**	**544**	**137**	**-**	-	-	-	-
	Ngân sách Trung ương	681	544	137		681	544	137		-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh (bao gồm: ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chuyển về ngân sách tỉnh)	0				0				-	-	-	-